BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 06 /2016/TT-BKHĐT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2404
ĐẾN Ngày: 25.7.16
Chuyển: Phó Chánh

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 2 năm 2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP), gồm:

a) Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với dự án đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công;

b) Hợp đồng dự án, hợp đồng tương tự khác và mẫu hợp đồng dự án;

c) Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp dự án và các mẫu văn bản liên quan;

d) Một số nội dung khác thuộc thẩm quyền hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư; thủ tục lập, phê duyệt đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi; sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phương án tài chính của dự án; quyết toán công trình dự án thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* là Cơ quan có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền* là Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Điều 9 Thông tư này.

3. *Công trình dự án* là công trình kết cấu hạ tầng của dự án đầu tư theo các hình thức hợp đồng quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các hình thức hợp đồng tương tự khác.

4. *Dự án* là dự án đầu tư theo các hình thức hợp đồng quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các hình thức hợp đồng tương tự khác.

5. *Hợp đồng tương tự khác* là hợp đồng được ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, có mục tiêu và tính chất tương tự một hoặc một số hợp đồng dự án quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

6. *Hồ sơ dự án hợp lệ* là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

7. *Thỏa thuận đầu tư* là thỏa thuận giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng dự án để xác nhận việc các bên đã đồng ý nội dung dự thảo hợp đồng dự án trình Cơ quan cấp Giấy chứng nhận

đăng ký đầu tư và quyền, nghĩa vụ mỗi bên theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và triển khai dự án

1. Khi tiếp nhận hồ sơ dự án và giải quyết các thủ tục có liên quan, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Thông tư này;

b) Tổ chức thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính có liên quan theo thẩm quyền, thủ tục quy định tại các Điều 39, 40, 41 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các quy định tương ứng tại Chương IV Thông tư này;

c) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án hoặc từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục có liên quan theo quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Thông tư này;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ dự án và các văn bản gửi Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cơ quan có liên quan;

b) Giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hồ sơ dự án theo yêu cầu quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

3. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định phê duyệt đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước để tham gia thực hiện dự án theo thẩm quyền, điều kiện, thủ tục và nội dung quy định tại Nghị định 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan;

b) Có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình trong thời hạn quy định tại Thông tư này;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II
CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 5. Điều kiện và hình thức chuyển đổi

1. Dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP được xem xét chuyển đổi thực hiện theo hình thức đối tác công tư.

2. Các dự án quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển đổi thực hiện theo một trong các hình thức hợp đồng dự án quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định 15/2015/NĐ-CP hoặc hợp đồng tương tự khác, gồm:

a) Chuyển đổi thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO, hợp đồng BTL, hợp đồng BLT hoặc các hình thức hợp đồng tương tự khác đối với dự án có khả năng giao cho nhà đầu tư xây dựng, quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác công trình theo phương án quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Chuyển đổi thực hiện theo hình thức hợp đồng BT đối với dự án có khả năng thu xếp được quỹ đất để nhà đầu tư thực hiện Dự án khác theo phương án quy định tại Điều 7 Thông tư này;

c) Các hình thức và phương án chuyển đổi khác được xem xét trong từng trường hợp cụ thể theo đề xuất của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhà đầu tư.

Điều 6. Phương án chuyển đổi thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO, hợp đồng BTL, hợp đồng BLT hoặc các hợp đồng tương tự khác

1. Rút toàn bộ vốn Nhà nước đã đầu tư vào công trình:

Nhà đầu tư hoàn trả cho Nhà nước phần vốn Nhà nước đã đầu tư theo tiến độ thỏa thuận; chịu trách nhiệm thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục xây dựng công trình và được quyền quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác để thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận trong thời gian nhất định theo thỏa thuận với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác công trình để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở toàn bộ vốn đầu tư xây dựng và vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành công trình, bao gồm phần vốn nhà đầu tư hoàn trả cho Nhà nước và phần vốn còn lại được thu xếp để tiếp tục đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành công trình.

2. Sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn Nhà nước đã đầu tư để tham gia thực hiện dự án:

Toàn bộ hoặc một phần vốn Nhà nước đã đầu tư được tính vào phần vốn của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Nhà đầu tư thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục đầu tư xây dựng công trình và được quyền quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận trong thời gian nhất định theo thỏa thuận với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời gian quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác công trình để thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở phần vốn còn lại do nhà đầu tư thu xếp để hoàn thành, khai thác, vận hành công trình và phần vốn nhà đầu tư hoàn trả cho Nhà nước (nếu có).

3. Giá trị phần vốn Nhà nước đã đầu tư theo quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này được xác định trên cơ sở quyết toán dự án đến thời điểm chuyển đổi hình thức đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Các khoản nợ phần khối lượng chưa được thanh toán cho nhà thầu tại thời điểm chuyển đổi hình thức đầu tư được xác định trong phương án chuyển đổi đầu tư để đàm phán với nhà đầu tư theo các phương án sau đây:

a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự cân đối nguồn vốn để thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của mình phù hợp với nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại Khoản 2 Điều 106 Luật Đầu tư công;

b) Nhà đầu tư hoàn trả phần vốn Nhà nước đã đầu tư để thanh toán cho nhà thầu.

Điều 7. Phương án chuyển đổi thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng BT

1. Giá trị phần vốn Nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình được quyết toán đến thời điểm chuyển đổi hình thức đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Các khoản nợ phần khối lượng chưa thanh toán cho nhà thầu tại thời điểm chuyển đổi hình thức đầu tư được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

2. Trên cơ sở phần vốn Nhà nước đã đầu tư được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư chịu trách nhiệm thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục xây dựng công trình và được giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận. Giá trị quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư được xác định trên cơ sở giá trị phần vốn do nhà đầu tư thu xếp để hoàn thành công trình.

3. Việc sử dụng quỹ đất để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BT.

Điều 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư, gồm những nội dung sau:

a) Văn bản đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư gồm: sự cần thiết của việc

chuyển đổi hình thức đầu tư và khả năng đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này; hình thức và phương án chuyển đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 5, các Điều 6 và 7 Thông tư này; cơ chế thực hiện dự án sau khi chuyển đổi hình thức đầu tư (nếu có);

b) Tài liệu gửi kèm văn bản đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư gồm: đề xuất dự án theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 16 nghị định số 15/2015/NĐ-CP; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức đầu tư và đề xuất dự án theo thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Đối với Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Luật Đầu tư công, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển đổi hình thức đầu tư trước khi phê duyệt phương án chuyển đổi hình thức đầu tư.

3. Sau khi phương án chuyển đổi hình thức đầu tư và đề xuất dự án được phê duyệt theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh của dự án theo quy định tại Chương IV Nghị định 15/2015/NĐ-CP và lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án.

4. Nhà đầu tư được lựa chọn và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán hợp đồng dự án, ký kết thỏa thuận đầu tư và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thành lập doanh nghiệp để triển khai dự án theo quy định tại Chương V và VI Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

CHƯƠNG III
HỢP ĐỒNG DỰ ÁN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ KHÁC

Điều 9. Cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án theo các điều kiện, nguyên tắc và thủ tục quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 8 Nghị định 15/2015/NĐ-CP.

2. Cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP bao gồm:

a) Các tổ chức thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án chịu trách nhiệm trước Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi được ủy quyền theo quy định tại các Khoản 3 và 4 Điều 8 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 10. Nội dung hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án gồm những nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 32 của Nghị định 15/2015/NĐ-CP và Phụ lục I của Thông tư này.

2. Các bên có thể thỏa thuận tài liệu kèm theo hợp đồng dự án (gồm các phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác) nhằm xác nhận hoặc quy định chi tiết những nội dung của hợp đồng dự án.

3. Nội dung các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án (nếu có) do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của hợp đồng dự án.

Điều 11. Ký kết hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng dự án, nhà đầu tư gửi bản chính hợp đồng dự án cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để lưu hồ sơ và thực hiện hoạt động giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Đề xuất thực hiện hợp đồng tương tự khác

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề xuất thực hiện hợp đồng tương tự khác gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đề xuất thực hiện hợp đồng tương tự khác gồm những nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết và những lợi thế của việc thực hiện hợp đồng tương tự khác so với những hình thức hợp đồng dự án quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 3 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

b) Phương thức xây dựng, sở hữu, quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác và chuyển giao công trình dự án; phương thức cung cấp dịch vụ, thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư;

c) Kinh nghiệm quốc tế về việc thực hiện hợp đồng tương tự hợp đồng dự kiến thực hiện (nếu có).

3. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thực hiện hợp đồng tương tự khác.

Điều 13. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư (sau đây gọi là Bên chuyển nhượng) có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án cho Bên cho vay hoặc nhà đầu tư khác (sau đây gọi là Bên nhận chuyển nhượng) theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có năng lực tài chính và quản lý để thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

b) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

c) Các yêu cầu khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, hợp đồng vay và thỏa thuận có liên quan giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 18 Thông tư này. Trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án phát sinh thu nhập, Bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và hợp đồng dự án.

CHƯƠNG IV
THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 14. Hồ sơ dự án và Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi là hồ sơ dự án) theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP được quy định chi tiết như sau:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lập theo Mẫu số 1 Phụ lục II Thông tư này;

b) Thỏa thuận đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, dự thảo hợp đồng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư này và dự thảo các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện dự án (nếu có);

c) Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (nếu có);

đ) Hợp đồng liên doanh giữa các nhà đầu tư và dự thảo điều lệ doanh nghiệp dự án (nếu có);

e) Bản sao hợp lệ văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án của người có thẩm quyền.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ dự án quy định tại Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

h) Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ dự án quy định tại Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 15. Trình tự, thủ tục thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 05 bộ hồ sơ dự án trong đó có 01 bộ gốc theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này và 04 hộ bản sao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, hổ sung hồ sơ dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo một lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, hổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự án không được tính vào thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

3. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất, quy mô và địa điểm thực hiện dự án, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan và Ủy han nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về những nội dung thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này theo quy định tại các Điều 65, 66, 67, 68, 69 và 70 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

6. Nội dung thẩm tra gồm:

a) Sự phù hợp của nội dung đăng ký thực hiện dự án với quyết định phê duyệt

báo cáo nghiên cứu khả thi, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và hồ sơ dự án;

b) Việc áp dụng ưu đãi, bảo đảm, hỗ trợ đầu tư và thỏa thuận liên quan.

7. Theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình bổ sung để làm rõ những nội dung quy định tại Khoản 6 Điều này. Thời gian giải trình bổ sung không được tính vào thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 16. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nhà đầu tư nộp 05 bộ hồ sơ dự án, trong đó có 01 bộ gốc theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này và 04 bộ bản sao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

3. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất, quy mô và địa điểm thực hiện dự án, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước liên quan ở địa phương về những nội dung thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này. Trường hợp hợp đồng dự án có thỏa thuận về việc áp dụng hình thức bảo đảm, hỗ trợ đầu tư chưa được quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP hoặc điều kiện thực hiện dự án vượt thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến các Bộ, ngành về những nội dung liên quan trong hợp đồng dự án thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan này theo quy định tại các Điều 64, 65, 66, 67, 68 và 69 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra gồm những nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 15 Thông tư này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án nhận được hồ sơ dự án hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

7. Theo yêu cầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình bổ sung để làm rõ những nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 15 Thông tư này. Thời gian giải trình bổ sung không được tính vào thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP

Điều 17. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án khác

1. Hồ sơ Dự án khác được lập theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật có liên quan.

2. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với Dự án khác:

a) Dự án khác của nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 Luật Đầu tư và quy định tương ứng tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

b) Dự án khác của nhà đầu tư trong nước hoặc tổ chức kinh tế quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Dự án khác được triển khai đồng thời hoặc sau khi hoàn thành công trình dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 18. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp điều chỉnh dự án hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án không làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo về các nội dung điều chỉnh cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu, văn bản liên quan đến việc điều chỉnh dự án hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để lưu hồ sơ và thực hiện hoạt động giám sát đầu tư.

2. Trường hợp thay đổi tên dự án, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin khác liên quan đến nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Mẫu số 3 Phụ lục II Thông tư này cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư xem xét điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản này.

3. Việc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định sau đây:

a) Nhà đầu tư nộp 05 bộ hồ sơ, trong đó có 01 bộ gốc và 04 bộ bản sao cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Mẫu số 3 Phụ lục II Thông tư này; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hợp đồng dự án; thỏa

thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án); bản sao hợp lệ quyết định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án do điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi); thỏa thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án (đối với trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án); thỏa thuận về việc tiếp nhận dự án của bên cho vay và bản sao hợp lệ chứng nhận thành lập của bên cho vay hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác (đối với trường hợp bên cho vay tiếp nhận dự án);

b) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục tương ứng về lấy ý kiến các cơ quan liên quan đến nội dung điều chỉnh theo thủ tục quy định tại các Điều 15 và Điều 16 Thông tư này để xem xét điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.

Điều 19. Chấm dứt hợp đồng dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Khoản 2, Điều 36 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

a) Nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấm dứt hợp đồng dự án và giải quyết các thủ tục có liên quan theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn tất thủ tục chấm dứt hợp đồng dự án và các thủ tục có liên quan theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm những nội dung về tình hình thực hiện dự án, căn cứ chấm dứt hợp đồng dự án và gửi kèm tài liệu về việc hoàn thành thủ tục chấm dứt hợp đồng dự án;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm b Khoản này, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Đối với dự án hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hiệu lực nội dung đăng ký đầu tư tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư.

4. Việc giải thể doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và hợp đồng dự án.

Điều 20. Thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp dự án

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP. Tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và hợp đồng dự án.

2. Đối với dự án thực hiện theo hợp đồng BT, dự án nhóm C của nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc trực tiếp thực hiện dự án, nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.

3. Điều kiện, thủ tục tổ chức lại doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp đồng dự án và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trên cơ sở đề xuất của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

4. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư quyết định giá trị tài sản thuộc vốn chủ sở hữu của mình để góp vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, nhà đầu tư phải cam kết tăng vốn điều lệ trong quá trình thực hiện dự án để bảo đảm góp đủ vốn chủ sở hữu theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2016.

2. Thông tư số 03/2011/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 1 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website Chính phủ, Công báo Chính phủ;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, PC. A256

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

PHỤ LỤC I
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2016/TT-BKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. HỢP ĐỒNG BOT, HỢP ĐỒNG BTO, HỢP ĐỒNG BOO, HỢP ĐỒNG BTL, HỢP ĐỒNG BLT VÀ CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ KHÁC

1. Căn cứ ký kết hợp đồng dự án

a) Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Văn bản lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án;

c) Các văn bản cần thiết khác theo thỏa thuận giữa các Bên.

2. Các Bên ký kết hợp đồng dự án

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP).

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... fax.....

- Người đại diện theo pháp luật (họ và tên, chức vụ)

- Văn bản ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án (nếu có).

b) Nhà đầu tư

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có)

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số ..... do Sở Kế hoạch và Đầu tư/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/..... cấp ngày ..... *(đối với trường hợp Nhà đầu tư là Doanh nghiệp Việt Nam hoặc Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam).*

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... fax.....

- Người đại diện (họ và tên, chức vụ)

(Trường hợp một Bên ký kết là Nhà đầu tư nước ngoài, ghi tên, quốc tịch, giấy tờ chứng thực của Nhà đầu tư; số giấy phép thành lập, số giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, nếu có; địa chỉ, điện thoại, fax, họ và tên, chức vụ của người đại diện được ủy quyền)

c) Doanh nghiệp dự án.

3. Giải thích từ ngữ

Giải thích các thuật ngữ, khái niệm cơ bản được sử dụng phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, pháp luật hiện hành và ngữ cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

4. Mục đích của hợp đồng dự án

Thỏa thuận giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án về việc thực hiện dự án theo quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng này.

5. Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện dự án

a) Mô tả mục tiêu, quy mô dự án (bao gồm công suất thiết kế, các hợp phần dự án, hạng mục xây dựng, trang thiết bị và các hoạt động của dự án);

b) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất dự kiến sử dụng của công trình dự án và các công trình liên quan (nếu có);

c) Thời hạn và tiến độ thực hiện dự án.

6. Yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp

a) Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;

b) Yêu cầu thiết kế, xây dựng (các yêu cầu về khảo sát, thiết kế và thi công; thủ tục lập, phê duyệt);

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu nêu tại các điểm a, b Mục này.

7. Vốn đầu tư và phương án tài chính của dự án

a) Tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu hạng mục vốn đầu tư và phương án huy động, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu và tiến độ huy động.

- Vốn vay và tiến độ huy động.

- Điều kiện, tỷ lệ, phương thức và tiến độ giải ngân vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có).

b) Nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm nguồn vốn và tiến độ huy động vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và phân kỳ đầu tư;

c) Cam kết của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sử dụng vốn Nhà nước để tham gia thực hiện dự án (nếu có);

d) Các điều kiện được phép điều chỉnh tổng vốn đầu tư, vốn chủ sở hữu và biện pháp xử lý;

e) Phương án kinh doanh để hoàn vốn, thu lợi nhuận (xác định nguồn thu và giá, phí hàng hóa, dịch vụ; phương pháp xác định; thời gian kinh doanh; nguyên tắc điều chỉnh giá, phí hàng hóa dịch vụ và thời gian kinh doanh; chi phí vận hành, quản lý, bảo dưỡng công trình);

g) Phương án tài chính của dự án, bao gồm tổng vốn đầu tư; các khoản chi; nguồn thu; thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận.

8. Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, các điều kiện về sử dụng đất và công trình có liên quan

a) Thời điểm, tiến độ giao đất theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với tiến độ thực hiện dự án;

b) Nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án;

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng và tái định cư;

d) Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án trong việc sử dụng, quản lý diện tích đất đã được giao; quyền, nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giám sát, kiểm tra việc thực hiện tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và sử dụng đất của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án;

đ) Các điều kiện sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình phụ trợ cần thiết cho việc xây dựng, vận hành, quản lý công trình (nếu có);

e) Các quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc các hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án đối với các hiện vật này;

g) Các quyền, nghĩa vụ khác của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

h) Trách nhiệm của mỗi Bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết tại Mục này.

9. Các quy định về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường

Nghĩa vụ trong việc thực hiện các biện pháp để bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện dự án, đánh giá tác động môi trường của dự án và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường theo các quy định có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Thời gian và tiến độ xây dựng công trình dự án

a) Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị xây dựng, giải phóng mặt bằng, tái định cư; thời điểm khởi công xây dựng và tiến độ thực hiện từng hạng mục; thời điểm hoàn thành công trình (kèm theo Phụ lục quy định cụ thể tiến độ và thời gian thực hiện từng hạng mục và Mẫu Báo cáo của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án về tiến độ xây dựng nhằm đảm bảo để Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra tiến độ xây dựng công trình từ khi khởi công cho đến khi đưa vào hoạt động);

b) Các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh thời gian, tiến độ xây dựng công trình;

c) Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên và biện pháp xử lý trong trường hợp một trong các Bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết nêu tại Mục này, bao gồm các trường hợp làm phát sinh hoặc phải trì hoãn phần công việc phải hoàn thành và trách nhiệm bồi thường của Bên vi phạm.

11. Các quy định về thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán Công trình

a) Quyền, nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

b) Lựa chọn các nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Thông tư này;

c) Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

d) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình trước khi hoàn thành và đưa vào sử dụng phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

12. Các quy định về giám định, vận hành, bảo dưỡng và hoạt động kinh doanh, khai thác công trình dự án

a) Quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các quy định về giám định (thiết kế, giám định và kiểm định chất lượng thi công xây dựng, giám định thiết bị) phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

b) Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc tổ chức quản lý, kinh doanh, duy trì hoạt động bình thường của công trình và bảo đảm cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên tục; bảo dưỡng công trình trong quá trình khai thác vận hành; điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc mua bảo hiểm công trình và bảo hành công trình phù hợp với quy định của Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, văn bản pháp luật có liên quan và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

d) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

13. Quy định về chuyển giao công trình dự án

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình khi chuyển giao (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn để giám định chất lượng công trình trước khi chuyển giao);

b) Danh sách các hạng mục công trình, máy móc, thiết bị, tài sản và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình khảo sát, thiết kế, xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình;

c) Nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc bảo dưỡng, sửa chữa các hư hại (nếu có) để duy trì hoạt động bình thường của công trình sau khi chuyển giao;

d) Nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án trong việc chuyển giao công nghệ, huấn luyện kỹ năng quản lý, kỹ thuật để vận hành công trình sau khi chuyển giao;

đ) Trình tự, thủ tục chuyển giao công trình;

e) Cơ quan tiếp nhận và quản lý công trình sau khi chuyển giao.

14. Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên

Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các quy định nêu tại hợp đồng dự án, quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và văn bản pháp luật có liên quan (gồm cả các quyền, nghĩa vụ đã được quy định cụ thể trong từng điều khoản của hợp đồng).

15. Các ưu đãi, hỗ trợ và bảo đảm đầu tư (nếu có)

a) Các biện pháp bảo đảm đầu tư phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

b) Cam kết về bảo lãnh của chính phủ (nếu có) theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

c) Các biện pháp hỗ trợ hoặc cam kết khác của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên (nếu có).

16. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án

a) Các trường hợp và điều kiện điều chỉnh quy định của hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan (ví dụ: thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổng vốn đầu tư xây dựng công trình; thay đổi về nguồn thu, thời gian vận hành, khai thác; thay đổi do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa các Bên);

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

17. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

Các điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay được thỏa thuận phù hợp với hợp đồng vay, quy định tại Điều 33 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

18. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

a) Các điều kiện, trình tự, thủ tục cho phép nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án; quyền, nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

b) Các điều kiện, trình tự, thủ tục xác lập, thực thi và đảm bảo thực hiện hợp đồng vay vốn, thỏa thuận bảo lãnh và các quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

19. Thời hạn và kết thúc hợp đồng dự án

a) Thời hạn của hợp đồng dự án và các điều kiện để gia hạn hoặc rút ngắn thời hạn của dự án hoặc hợp đồng dự án theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

b) Các trường hợp và điều kiện kết thúc hợp đồng dự án theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi kết thúc hợp đồng dự án theo đúng thời hạn đã thỏa thuận;

d) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong trường hợp chấm dứt trước thời hạn đã thỏa thuận; phương thức, thời hạn thanh toán, giá trị và phương pháp tính toán giá trị bồi thường thiệt hại do lỗi của một Bên;

đ) Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng trong các trường hợp kết thúc hợp đồng dự án nêu tại Mục này.

20. Các sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

a) Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xác định sự kiện bất khả kháng;

b) Quy định quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Bộ luật dân sự, Luật Thương mại.

21. Pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

Luật áp dụng để điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

22. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các Bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các bên có liên quan theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

23. Hiệu lực hợp đồng dự án

a) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực và kết thúc Hợp đồng dự án;

b) Thời gian, địa điểm ký kết, số bản hợp đồng và giá trị pháp lý của mỗi bản.

24. Những nội dung khác

Các nội dung khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án với điều kiện không trái với quy định của pháp luật (Ví dụ: quy định về chế độ báo cáo, bảo mật thông tin và các vấn đề khác).

25. Các phụ lục và tài liệu kèm theo

Các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án.

II. HỢP ĐỒNG BT

1. Những nội dung quy định đối với hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO, hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác trừ các Mục được quy định khác dưới đây.

2. Mục đích của hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Giao cho nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án thực hiện Công trình dự án BT (*tên công trình*);

b) Giao đất hoặc cho thuê đất để nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án thực hiện Dự án khác (*tên dự án*) theo quy định tại Điều/các Điều... của hợp đồng này.

3. Tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình và phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận

a) Vốn đầu tư của Công trình dự án BT (gồm những nội dung quy định tại các Điểm a, b, c Mục 7 Phần I);

b) Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận:

Nhà đầu tư được giao đất hoặc cho thuê đất thực hiện Dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận. Việc thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư thực hiện theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế nhà nước thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo hình thức Hợp đồng BT;

c) Thời điểm thanh toán hợp đồng BT và thỏa thuận về trách nhiệm trong việc thực hiện công tác lập quy hoạch, đền hù giải phóng mặt bằng đối với Dự án khác (nếu có);

d) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình phù hợp với quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Dự án khác

a) Mục tiêu, yêu cầu và điều kiện thực hiện Dự án khác.

b) Tiến độ hoàn thành phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500, tiến độ phê duyệt và thực hiện Dự án khác;

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện Dự án khác theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, văn bản pháp luật có liên quan (áp dụng đối với trường hợp Nhà đầu tư được giao Dự án khác).

PHỤ LỤC II
CÁC MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2016/TT-BKH ngày 28/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Mẫu số 1
Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Kính gửi: (*tên Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*)

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư thứ nhất:

Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

Họ và tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):

Giới tính:

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax *(nếu có):*

Email *(nếu có):* Website *(nếu có):*

Đối với nhà đầu tư là tổ chức:

Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):

Giấy tờ chứng thực việc thành lập:

Số giấy chứng thực:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại:.....Fax *(nếu có):*

Email *(nếu có):*..... Website *(nếu có):*

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....Giới tính:

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

2. Nhà đầu tư tiếp theo: (thông tin đăng ký tương tự như nội dung đối với nhà đầu tư thứ nhất)

II. ĐĂNG KÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (*nội dung đăng ký dự án đầu tư theo quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; quyết định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; và văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*):

1. Dự án đầu tư: Dự án đầu tư (tên *dự án*) thực hiện trên cơ sở hợp đồng (*loại hợp đồng*) ký kết với ..... (*tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), có trụ sở chính tại (*địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), (*Điện thoại, Fax*) đại diện bởi (*Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết Hợp đồng dự án*) theo Giấy ủy quyền (*Số Giấy ủy quyền – nếu có*).

2. Địa điểm thực hiện dự án và diện tích đất dự kiến sử dụng:

- Địa điểm thực hiện dự án:

- Diện tích đất dự kiến sử dụng:

3. Mục tiêu, quy mô dự án; yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình kết cấu hạ tầng và dịch vụ cung cấp:

4. Tổng vốn đầu tư: *(ghi bằng VNĐ và giá trị tương đương USD),* **trong đó:**

a) Tổng vốn đầu tư (ghi rõ cơ cấu hạng mục chi phí):

b) Nguồn vốn:

- Vốn chủ sở hữu:

Giá trị, tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư:

Giá trị, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư huy động:

- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có), bao gồm giá trị, tỷ lệ, tiến độ, phương thức và điều kiện giải ngân:

5. Thời hạn và tiến độ thực hiện Dự án:

a. Tiến độ xây dựng (*ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng*):

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: ..... kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: ..... kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư (*ghi cụ thể tiến độ theo phân kỳ đầu tư*):

c. Thời gian kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác Công trình:

d. Thời gian chuyển giao công trình (nếu có):

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao (nếu có):

6. Điều kiện thực hiện dự án:

- Điều kiện kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác công trình kết cấu hạ tầng (*đối với hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT và các hợp đồng tương tự khác*):

- Điều kiện thực hiện Dự án khác (*đối với hợp đồng BT*), bao gồm điều kiện sử dụng đất:

- Các nội dung khác:

7. Kiến nghị ưu đãi, hỗ trợ, bảo đảm đầu tư và cơ sở pháp lý (nếu có).

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của hồ sơ dự án.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

NHÀ ĐẦU TƯ

(*Từng nhà đầu tư ký và ghi họ tên, chức danh và đóng dấu, nếu có*)

<u>Tài liệu kèm theo:</u>

- Bản sao chứng minh thư hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân đối với nhà đầu tư là thể nhân; Giấy tờ chứng thực việc thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là pháp nhân;

- Thỏa thuận đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, dự thảo hợp đồng dự án theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư này; và dự thảo các hợp đồng liên quan đến việc thực hiện dự án (nếu có);

- Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Bản sao hợp lệ văn bản chấp thuận chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (nếu có);

- Hợp đồng liên doanh giữa các nhà đầu tư và dự thảo điều lệ doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Bản sao hợp lệ văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đàm phán hợp đồng dự án của người có thẩm quyền.

Mẫu số 2
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKĐT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Số.....

Chứng nhận lần đầu: Ngày ..... tháng ..... năm .....

Chứng nhận thay đổi lần thứ: .... Ngày ..... tháng ..... năm .....

Chứng nhận thay đổi lần thứ: .... Ngày ..... tháng ..... năm .....

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của .....;

Căn cứ văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư số... ngày... của...;

Căn cứ văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi số... ngày... của...; Quyết định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi số... ngày... của...; và hồ sơ dự án kèm theo do ..... nộp ngày....., và hồ sơ bổ sung nộp ngày ..... *(nếu có),*

CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Chứng nhận:

Nhà đầu tư: (*trường hợp có nhiều Nhà đầu tư khác nhau, phải ghi rõ thông tin của từng Nhà đầu tư*).

Đối với nhà đầu tư là cá nhân:

Họ và tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):

Giới tính:

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (*ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1*):

Chỗ ở hiện tại (*ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1*):

Đối với nhà đầu tư là tổ chức:

Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):

Giấy tờ chứng thực việc thành lập:

Số giấy chứng thực:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính (*ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1*):

Người đại diện theo pháp luật:

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):

Giới tính:

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....

Đăng ký thực hiện Dự án với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án (*nội dung đăng ký dự án đầu tư theo quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; quyết định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; và văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*):

1. Dự án: Dự án (tên *dự án*) thực hiện trên cơ sở hợp đồng (*loại hợp đồng*) ký kết với ..... (*tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), có trụ sở chính tại (*địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), (*Điện thoại, Fax*) đại diện bởi (*Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết hợp đồng dự án*) theo Giấy ủy quyền (*Số Giấy ủy quyền – nếu có*).

2. Địa điểm thực hiện dự án và diện tích đất dự kiến sử dụng:

- Địa điểm thực hiện dự án:

- Diện tích đất dự kiến sử dụng:

3. Mục tiêu, quy mô dự án; yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình kết cấu hạ tầng và dịch vụ cung cấp:

4. Tổng vốn đầu tư *(ghi bằng VNĐ và giá trị tương đương USD),* **trong đó:**

- Vốn chủ sở hữu:

+ Giá trị, tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư:

+ Giá trị, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư huy động:

- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có), bao gồm giá trị, tỷ lệ, tiến độ, phương thức và điều kiện giải ngân:

5. Thời hạn và tiến độ thực hiện dự án:

a. Tiến độ xây dựng (*ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng*):

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: ..... kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: ..... kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư (*ghi cụ thể tiến độ theo phân kỳ đầu tư*):

c. Thời gian kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác công trình:

d. Thời gian chuyển giao công trình (nếu có):

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao (nếu có):

6. Điều kiện thực hiện dự án:

- Điều kiện kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác công trình kết cấu hạ tầng (*đối với hợp đồng BOT, BTO, BOO, BTL, BLT, và các hợp đồng tương tự khác*):

- Điều kiện thực hiện Dự án khác (*đối với hợp đồng BT*), bao gồm điều kiện sử dụng đất:

- Các nội dung khác:

Điều 2. Ưu đãi, hỗ trợ và bảo đảm đầu tư (nếu có):

1. Ưu đãi đầu tư:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: .....

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi *(nếu có)*:.....

2. Hỗ trợ và bảo đảm đầu tư *(nếu có)*:

Điều 3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành (...) bản gốc: 01 bản lưu tại Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 01 bản cấp cho Doanh nghiệp dự án (nếu có), ... bản cấp cho Nhà đầu tư (mỗi Nhà đầu tư một bản), 01 bản gửi đến ... (*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án*) và sao gửi đến: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (trường hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư không phải là Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư), Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh nơi thực hiện Dự án và các Bộ, Ngành, cơ quan khác đã tham gia ý kiến trong quá trình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mẫu số 3
Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……, ngày ….. tháng ….. năm ……

VĂN BẢN
ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Kính gửi: (*tên Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*)

Nhà đầu tư:

Đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*số, ngày cấp, nơi cấp*) với nội dung sau:

I. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG DỰ ÁN:

Những nội dung đề nghị điều chỉnh *(chỉ ghi những nội dung đề nghị điều chỉnh và giải trình lý do điều chỉnh)*:

Nội dung dự án sau khi điều chỉnh (*nội dung đăng ký dự án theo quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; quyết định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và căn cứ điều chỉnh dự án. Trường hợp thay đổi tên dự án, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin khác liên quan đến nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Thông tư này thì không phải kê khai mục này*):

1. Dự án: Dự án đầu tư xây dựng (tên *dự án*) thực hiện trên cơ sở hợp đồng (*loại hợp đồng*) ký kết với …… (*tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), có trụ sở chính tại (*địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*), (*Điện thoại, Fax*) đại diện bởi (*Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết Hợp đồng dự án*) theo Giấy ủy quyền (*Số Giấy ủy quyền nếu có*).

2. Địa điểm thực hiện dự án và diện tích đất dự kiến sử dụng:

- Địa điểm thực hiện dự án:

- Diện tích đất dự kiến sử dụng:

3. Mục tiêu, quy mô dự án; yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, dịch vụ được cung cấp:

4. Tổng vốn đầu tư, *(ghi bằng VNĐ và giá trị tương đương USD)* **trong đó:**

- Vốn chủ sở hữu:

+ Giá trị, tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư:

+ Giá trị, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư huy động:

- Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có), bao gồm giá trị, tỷ lệ, tiến độ, phương thức và điều kiện giải ngân:

5. Thời hạn và tiến độ thực hiện dự án:

a. Tiến độ xây dựng (*ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng*):

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: ..... kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: ..... kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân vốn đầu tư (*ghi cụ thể tiến độ theo phân kỳ đầu tư*):

c. Thời gian kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác công trình:

d. Thời gian chuyển giao công trình (nếu có):

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao (nếu có):

6. Điều kiện thực hiện dự án:

- Điều kiện kinh doanh, quản lý, vận hành, khai thác công trình kết cấu hạ tầng (*đối với hợp đồng BOT, BTO, BTL, BLT và các hợp đồng tương tự khác*):

- Điều kiện thực hiện Dự án khác (*đối với hợp đồng BT*), bao gồm điều kiện sử dụng đất:

- Các nội dung khác:

7. Ưu đãi, hỗ trợ và bảo đảm đầu tư (nếu có):

II. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của hồ sơ điều chỉnh.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

NHÀ ĐẦU TƯ

(Từng nhà đầu tư ký và ghi họ tên, chức danh và đóng dấu, nếu có)

Tài liệu kèm theo:

- Bản sao chứng minh thư hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân đối với nhà đầu tư là thể nhân; Giấy tờ chứng thực việc thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với nhà đầu tư là pháp nhân;

- Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (*trường hợp chỉ đăng ký thay đổi tên dự án, địa chỉ, người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông tin khác liên quan đến nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 Thông tư này thì không phải gửi kèm báo cáo này);*

- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hợp đồng dự án;

- Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án);

- Bản sao hợp lệ quyết định điều chỉnh báo cáo ngbiên cứu khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh (đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án do điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi);

- Thỏa thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án (đối với trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án);

- Thỏa thuận về việc tiếp nhận dự án của bên cho vay và bản sao hợp lệ chứng nhận thành lập của bên cho vay hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác (đối với trường hợp bên cho vay tiếp nhận dự án).